TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B** **THÀNH PHỐ H**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 407/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 03-05-2019
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH TP. HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Âu Gia Vượng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Ngọc Phương;

2. Ông Võ Hoàng Thu

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Hiếu – là Thư ký Tòa án nhân dân huyện B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, Thành phố H *tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị T H - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 05 năm 2019 tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện B xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý 1388/2018/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2018 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 106/2019/QĐXXST - HNGĐ ngày 03 tháng 04 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần T P N, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Nhà số 22A đường 102, phường T N P, Quận X, Thành phố H.

Bị đơn: Ông Hồ Đ K, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Nhà số C9/6B1 ấp 4A, Phạm Hùng, xã B H, huyện B, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 11 tháng 10 năm 2018, những lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà N trình bày:

Bà và ông K tự nguyện tìm hiểu và chung sống vợ chồng vào năm 2009, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số Ro - 205, quyển số 01/2009 của Ủy ban nhân dân xã Xuân Đông, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai cấp ngày 01 tháng 12 năm 2009.

Thời gian đầu chung sống hạnh phúc sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn theo bà là do ông bà khác biệt về tôn giáo, vùng miền, bất đồng quan điểm sống trong sinh hoạt hàng ngày. Mâu thuẫn dẫn

đến việc cả hai đã sống ly thân từ tháng 07/2017 cho đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Khuê.

- Về con chung: Có một con chung tên Hồ N H, sinh ngày 16 tháng 12 năm 2011

Sau khi ly hôn bà N yêu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ Huy và không yêu cầu ông K phải cấp dưỡng nuôi con

- Về tài sản chung: Bà N xác nhận hai vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về nợ chung: Bà N xác nhận không có và không yêu cầu Toà án giải quyết.

Bị đơn ông Hồ Đ K trình bày: Ông và bà N chung sống được 13 năm do hai bên tự nguyện tìm hiểu. Có tổ chức đám cưới năm 2010 và đăng ký kết hôn tại xã Xuân Đông, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai năm 2009. Quá trình chung sống không có mâu thuẫn gì lớn chỉ có mâu thuẫn nhỏ đã dẫn đến không có ý kiến chung, áp lực gia đình ngày càng nặng nề cả hai đã sống ly thân từ tháng 07/2017 cho đến nay.

Về con chung: Có một con chung tên Hồ N H, sinh ngày 16 tháng 12 năm 2011. Ông đồng ý giao cho bà Như chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có

Sau khi có bản tự khai như trên, vào ngày 27/12/2018 ông K có đơn xin xét xử vắng mặt

Qua xác minh tại địa phương Công an xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh: Ông Hồ Đ K sinh năm 1980 hiện đang tạm trú tại số nhà C9/6B1 ấp 4A, Phạm Hùng, xã B H, huyện B, Thành phố H. Cuộc sống hôn nhân giữa ông Hồ Đ K và bà Trần T P N không xảy ra mâu thuẫn gì. Hiện ông K và bà N không chung sống với nhau khoảng một năm nay.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B,Thành phố H phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu về việc giải quyết vụ án: Nguyên đơn thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn, bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt, do đó Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 220, Điều 227, Điều 228, Điều 267 BLTTDS; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án: Chấp nhận yêu cầu ly hôn theo đơn khởi kiện của bà Trần T P N. Giao trẻ Hồ N H, sinh ngày 16 tháng 12 năm 2011 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận việc bà N không yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con. Về án phí: Bà N phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Trần T P N yêu cầu được ly hôn với ông Hồ Đ K. Đây là tranh chấp về ly hôn, là loại tranh chấp được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân. Bị đơn cư trú tại địa bàn huyện Bình Chánh nên theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh có thẩm quyền giải quyết.

Đối với bị đơn ông Hồ Đ K: Có đơn xin xét xử vắng mặt. Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về sự vắng mặt của nguyên đơn: Do nguyên đơn bà Trần T P N cũng có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

2. Về yêu cầu của các đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số Ro - 205, quyển số 01/2009 của Ủy ban nhân dân xã Xuân Đông, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai cấp ngày 01 tháng 12 năm 2009 thì hôn nhân giữa bà Trần T P N và ông Hồ Đ K là hôn nhân hợp pháp được quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Quá trình vợ chồng chung sống không được hòa thuận theo bà N do khác biệt về tôn giáo, vùng miền, bất đồng quan điểm sống trong sinh hoạt hàng ngày không thể hòa hợp. Bà và ông K đã đã sống ly thân từ tháng 07/2017 cho đến nay. Bà xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu ly hôn với ông K.

Xét tình trạng hôn nhân giữa bà N và ông K đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, việc bà N xin ly hôn ông K là có căn cứ phù hợp Điều 56 Luật hôn nhân gia đình nên chấp nhận.

[2] Về con chung: Bà N và ông K có một con chung tên Hồ N H, sinh ngày 16 tháng 12 năm 2011. Sau khi ly hôn bà N yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ H đến trưởng thành và không yêu cầu ông K cấp dưỡng muôi con.

Khoản 2, Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con".

Trẻ Hồ Nhật Huy, sinh ngày 16 tháng 12 năm 2011 hiện tại đang sống cùng mẹ là bà N có nguyện vọng được sống với cha là ông K sau khi cha mẹ ly hôn.

Hội đồng xét xử xét thấy bà N có công việc và thu nhập ổn định, đủ điều kiện để nuôi con. Ông K cũng đồng ý giao con cho bà N chăm sóc, nuôi dưỡng con. Vì vậy, xét thấy giao cháu Hồ N H, sinh ngày 16 tháng 12 năm 2011 cho bà N trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là phù hợp với điều kiện hoàn cảnh hiện tại và đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho trẻ.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà N trình bày tài sản chung hai vợ chồng tự thỏa thuận và cũng không nợ chung ai, cũng như ông K trình bày tài sản chung, nợ chung không có và cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết. Nếu sau này các đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết trong một vụ án khác.

3. Về án phí: Theo quy định tại Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14, bà Như phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27; điểm đ khoản 6 Điều 27; tiểu mục 1.1 Mục 1 Phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần T P N đối với ông Hồ Đ K. Bà Trần T P N được ly hôn với ông Hồ Đ K.

Giấy chứng nhận kết hôn số Ro - 205, quyển số 01/2009 của Ủy ban nhân dân xã Xuân Đông, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai cấp ngày 01 tháng 12 năm 2009 không còn giá trị pháp lý.

2. Về nuôi con chung: Bà N và ông K có một con chung tên Hồ N H, sinh ngày 16 tháng 12 năm 2011

2.1. Chấp nhận yêu cầu nuôi con của bà Trần T P N. Giao con chung Hồ N H, sinh ngày 16 tháng 12 năm 2011 cho bà Trần T Phương Như trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi trưởng thành.

Ông Khuê được quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp ông Khuê lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con là bà Như có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông Như theo qui định tại

Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên hoặc cá nhân tổ chức Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo qui định tại Điều 83, Điều 84 và Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

2.2. Ghi nhận bà Như không yêu cầu ông Khuê phải cấp dưỡng nuôi con. Do bà Như không yêu cầu ông Khuê phải cấp dưỡng nuôi con nên tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với ông Khuê.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này. Nếu sau này các đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết trong một vụ án khác.

4. Về án phí: Bà Trần T P N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0006336 ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B; bà N đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà N, ông K vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại địa phương.

Nơi nhận:
- TAND TP HCM;
- VKSND H.Bình Chánh;
- Các đương sự;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu sổ án;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Âu Gia Vượng